



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS và Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 07/2024

(13/02/2024 – 19/02/2024)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI duy trì mức khá ổn định xuyên suốt Tết nguyên đán, đến nay ghi nhận 1.629 điểm (tăng 113 điểm so với 2 tuần trước) và cước thuê tàu đã dần ổn định hơn. Dù đang trong kỳ nghỉ lễ của các quốc gia châu Á nhưng thị trường mua bán tàu đang bước sang một trang mới cực kỳ sôi động với hơn 45 tàu bán trong 2 tuần đầu tiên của tháng 2. Cụ thể: Capesize 13 tàu, Panamax 9 tàu (2 phân khúc này chiếm suýt soát 1/2 tổng thương vụ), Kamsarmax 5 tàu, Ultramax và Supramax 13 tàu, Handysize 7 tàu. Hoạt động phân khúc Capesize hiện đang đạt mức cao nhất trong 5 năm qua, rất đáng chú ý khi có trên 50 thương vụ giao dịch thành công kể từ tháng 10/2023 đến nay, đặc biệt số giao dịch tháng 1&2/2024 đến nay gần tương đương số liệu cả Quý 1/2023. Các phân khúc còn lại cũng đang hoạt động mạnh mẽ và nhờ đó, số lượng tàu mua bán thành công đang ở mức tăng trưởng cao hơn cùng kỳ năm 2023.

Đối với phân khúc tàu Supramax đóng 2004-2007, giá tăng 500k đến 1 triệu đô la Mỹ dù tàu đã già đi một tuổi. Trong khi đó, tàu 5 vạn trẻ (xung quanh 10 tuổi) giá không thay đổi nhiều, đơn cử tàu **Melia 1** (55.612 dwt, đóng 2011 Nhật, DD/SS 07/2026) được bán với giá khoảng 17,8 triệu đô la Mỹ, tàu vừa qua đã trung gian DD đầu năm nay. Tháng 11/2023, tàu tương tự bằng tuổi **Nippon Maru** (55.581 dwt, đóng Nhật, DD 07/2025, SS 10/2025) bán với giá khoảng 17,3 triệu đô la Mỹ. Ở phân khúc Handysize, giá tàu có xu hướng giảm nhẹ. Đơn cử tàu **Lago Di Lugano** (32.271 dwt, đóng 2008 Nhật, hầm hàng hộp, DD/SS 10/2025) bán với giá khoảng 10,5 triệu đô la Mỹ trong khi tuần trước tàu tương tự nhưng già hơn một tuổi **IVS Kingbird** (32.561 dwt, đóng 2007 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, chở gỗ được, DD 07/2025, SS 06/2027) cũng được chủ tàu Singapore bán với giá tương tự. Một tàu handysize khác **Alliance** (33.755 dwt, đóng 2012 tại xưởng Hàn Quốc Samjin đặt ở Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, chở gỗ được, DD 05/2025, SS 01/2027) được chủ tàu Hy Lạp Costamre chốt ở mức 12,5 triệu đô la Mỹ. Giá này khá cao trong thời điểm hiện nay. Hiện nay dòng tàu 28K dwt 12-15 tuổi đóng Nhật đang chào bán khá nhiều trên thị trường nhưng không có nhiều người Mua, dù rằng giá bán khá hợp lý.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, so với ngày 5/2 thì chỉ số thuê tàu tuần hiện tại đang đi ngang, cụ thể: chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) tăng gần như không đáng kể 0,04% còn chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) cũng giảm rất nhỏ 0,03%. Có thể nói rằng cước thuê tàu biến động tùy từng khu vực song lúc này chưa ảnh hưởng quá sâu sắc đến thị trường. Thị trường tàu chở dầu sản phẩm đã thắt chặt vào năm 2024 song do tính cấp thiết trong việc chuyển hướng hành trình đối với các tàu chở dầu ở Biển Đỏ tiếp tục tăng tốc, dẫn đến tình hình thắt chặt hơn nữa và đẩy cước thuê tàu giao ngay cao hơn. Quan trọng là nhu cầu mua tàu vẫn đang tăng nhưng lại thiếu hụt tàu phù hợp trên thị trường. Dù số lượng đặt đóng tàu tăng đều (như VLCC, Aframax, MR...) song tàu chỉ có thể bàn giao từ năm 2027 hoặc trễ hơn nên không thể khai thác ngay khi thị trường đang nóng, giá đóng mới cao và các nhà máy đóng tàu gần như đã hết công suất, khiến tàu cũ càng sốt, giá bán càng cao. Trong 2 tuần Tết nguyên đán qua, có gần 40 giao dịch mua bán tàu thành công, trong đó chiếm

quá nửa là tàu MR (19 tàu). Ở phân khúc MR, tiêu điểm thuộc về International Seaway khi thỏa thuận mua 6 tàu chemical (49.990 dwt, đóng 2014-2015 Hàn Quốc) với giá 238 triệu đô la Mỹ (trung bình khoảng 39,6 triệu đô la Mỹ/tàu). Mức giá này cao hơn một chút nếu so sánh với cặp tàu *Nord Sustainable* và *Nord Supreme* (49.600 dwt, đóng 2015 Hàn Quốc, DD/SS 05/2025) được chủ tàu Đan Mạch chốt với giá khoảng 39 triệu đô la Mỹ/tàu. Các tàu kể trên đều được trang bị hệ thống xử lý nước dằn và máy lọc khí (scrubber).

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
<i>BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS</i>						
Solar Pride	2020	China	209,471	65.00	Greek, Thenamaris	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 11/2025
Solar Quantum	2020	China	209,471	65.00		BWTS & scrubber fitted, DD/SS 11/2025
Solar Nova	2021	China	208,892	66.00		BWTS & scrubber fitted, DD/SS 01/2026
Solar Oak	2021	China	208,892	66.00		BWTS & scrubber fitted, DD/SS 01/2026
Bulk Seoul	2019	China	207,992	127.50	Greek, Neda Maritime	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 10/2024
Bulk Shanghai	2019	China	207,992			BWTS & scrubber fitted, DD/SS 11/2024
Carouge	2023	Japan	182,080	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD 01/2026, SS 01/2028
Kinokawa Maru	2013	Japan	181,392	33.50	Seanergy	BWTS fitted, DD/SS 12/2025
Xin Hang	2010	China	178,043	26.50	Undisclosed	DD 03/2024, SS 03/2026
Sapientza	2008	China	177,736	22.00	Chinese	DD 04/2026, SS 11/2028
Cape Star	2010	China	175,366	21.00	Chinese	BWTS fitted, DD/SS 07/2025
Genco Maximus	2009	Korea	169,021	Undisclosed	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 09/2024
Genco Claudius	2010	Korea	169,001			BWTS & scrubber fitted, DD/SS 01/2025
FPMC B 102	2011	STX-Dalian, China	104,990	16.50	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 10/2025
CMB Pomerol	2012	Japan	95,731	21.00	Samos	BWTS fitted, DD 12/2024, SS 01/2027
MBA Giovanni	2010	China	93,361	29.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 04/2025
MBA Rosaria	2011	China	93,326			BWTS fitted, DD/SS 04/2025
Am Tubarao	2011	China	93,225	14.90	Undisclosed	BWTS fitted, DD 04/2024, SS 07/2026
Rising Loong	2002	Japan	91,439	10.70	Undisclosed	DD 11/2024, SS 07/2025
Ionic Katana	2005	Japan	82,936	13.10	Chinese	BWTS fitted, DD/SS 11/2025
Yasa Fortune	2006	Japan	82,849	12.65	Chinese	BWTS fitted, DD due 04/2024, SS 05/2026

Navios Harmony	2006	Japan	82,790	12.20	Undisclosed	DD 09/2024, SS 08/2026
Vincent Trader	2019	China	81,567	31.25	Chinese	Bss TC attached until 06/2024, BWTS fitted, DD/SS due 07/2024
Magic Nebula	2010	Korea	80,282	16.20	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 07/2025
Great Venture	2008	Japan	77,283	14.00	Chinese	BWTS fitted, DD 04/2025, SS 03/2028
W-Galaxy	2006	Japan	76,629	12.95	Chinese	BWTS fitted, DD 08/2024, SS 07/2026
Maritsa	2005	Japan	76,015	12.20	Chinese	BWTS fitted, DD/SS 01/2025
Zhong Xin Pearl	2013	China	75,321	16.80	Greek	DD 06/2026, SS 09/2028
Zeyno	2014	China	63,064	21.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 09/2025
Ocean Venus	2012	Japan	61,464	20.80	Greek	BWTS fitted, DD/SS 11/2025
Santa Johanna	2017	Japan	61,255	31.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD 06/2025, SS 03/2027
CMB Chikako	2014	Japan	61,299	24.50	Greek	BWTS fitted, electronic M/E, DD/SS 07/2024
Darya Padma	2015	Japan	60,935	27.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 09/2025
IVS Naruo	2014	Japan	60,317	Undisclosed	Singaporean	Purchase obligation exercised, forward dely summer 2024, BWTS fitted, M/E Wartsila, DD/SS 11/2024
Seamec Nidhi	2010	China	56,755	10.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 03/2025
Star Dorado	2013	China	56,507	16.50	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 06/2026, SS 01/2028, Greek owners
SSI Challenger	2004	Japan	56,042	10.70	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 09/2024
Matsu Arrow	2014	Japan	55,975	44.00	Undisclosed	OHBS, BWTS fitted, log-fitted, DD/SS 05/2024
Western Eyde	2014	Japan	55,816			BWTS fitted, DD/SS 10/2024
Melia 1	2011	Japan	55,612	17.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD freshly passed DD 01/2024, next DD/SS 07/2026
Super Henry	2008	Japan	55,430	15.00	Indonesian, Gurita Lintas	BWTS fitted, DD 08/2024, SS 05/2026
Maestro Sapphire	2020	Japan	39,830	29.20	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 06/2025
Paul Bay	2016	China	38,330	22.00	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, M/E Wartsila, DD/SS 01/2026, Greek owners
Eco Splendor	2013	Japan	38,302	18.20	Turkish	BBHP terms, OHBS, BWTS fitted, DD 05/2026,

Jakob Selmer	2011	China	34,954	12.00	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD due 04/2024, SS 02/2026, Norwegian owners
Nordic BC Munich	2012	China	34,827	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD 11/2025, SS 07/2027, German owners
Alliance	2012	Samjin-Weihai, China	33,755	12.50	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD 05/2025, SS 01/2027
Lago Di Lugano	2008	Japan	32,271	10.50	Undisclosed	OHBS, DD/SS 10/2025
TANKERS						
TRF Horten	2018	Hanjin HI, Philippines	297,638	102.00	Norwegian, Tsakos Energy Navigation	BWTS & scrubber fitted, DD 09/2025, SS 10/2028
Nave Spherical	2009	China	297,572	53.90	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS due 05/2024
Julia A	2003	Korea	165,293	Undisclosed	Turkish, Crestwave	DD 04/2026, SS 01/2028
Raptor	2007	Japan	159,395	46.50	Chinese	BWTS & scrubber fitted, DD 01/2026, SS 10/2027
Front Thor	2010	China	156,719	45.50	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS 01/2025
SKS Darent	2011	Korea	119,456	53.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD due 03/2024, SS 02/2026
SKS Driva	2010	Korea	119,456	51.00		BWTS fitted, DD/SS 03/2025
Polar Ace	2018	Korea	109,999	131.00	Greek	TC attached, BWTS & scrubber fitted, DD 01/2026, SS 03/2028
Polar Bright	2018	Korea	109,999			TC attached, BWTS & scrubber fitted, DD 10/2026, SS 07/2028
MTM Colorado	2004	Korea	51,319	15.20	Chinese	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD/SS due 05/2024
Hansa Oslo	2007	Korea	51,215	22.50	Chinese	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy coated, DD 06/2025, SS 05/2027
GH Parks	2009	Korea	50,096	25.00	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD/SS due 05/2024
Ardmore Seafarer	2010	Japan	50,093	27.25	Indian, Great Eastern	BWTS fitted, DD/SS 06/2025
Dong-A Triton	2015	Korea	49,997	Undisclosed	Greek	BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD/SS 01/2025

Saint Albans Bay	2015	Korea	49,990			BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic, DD/SS 10/2025
Harrison Bay	2015	Korea	49,990			BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic, DD/SS 09/2025
Jennings Bay	2015	Korea	49,990	238.00	International Seaways	BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic, DD/SS 05/2025
Lafayette Bay	2015	Korea	49,990			BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic, DD/SS 07/2025
Crystal Bay	2014	Korea	49,990			BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic, DD/SS 11/2024
Excelsior Bay	2014	Korea	49,990			BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic, DD/SS 10/2024
Fos Power	2007	Japan	47,371	22.00	Middle Eastern	BWTS fitted, DD 12/2025, SS 04/2027
Torm Platte	2006	Korea	46,959	22.00	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II, epoxy phenolic coated, Danish owners
Sea Helios	2004	Japan	45,948	15.00	Undisclosed	Old sale, BWTS fitted, DD/SS 03/2024
Chang Hang Fa Xian	2006	China	45,841	19.89	Undisclosed	M/E Sulzer, DD 09/2024, SS 09/2026, Chinese owners
Shogun	2002	Korea	44,485	13.70	Undisclosed	Chemical IMO II, siloxirane coated, DD 01/2025, SS 06/2027
Leon Hermes	2008	Korea	40,165	23.00	Undisclosed	Chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD 11/2026, SS 12/2028, Greek owners
Cape Camden	2009	Korea	37,791	22.00		BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS 05/2024
Cape Corfu	2009	Korea	37,759	22.00	Greek	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS 07/2024
Beatrice	2013	Japan	25,932	29.00	DM Shipping	BWTS fitted, chemical IMO II/III, stainless steel, DD 11/2026, SS 11/2028
Vulcano M	2004	Spain	21,297	12.40	Undisclosed	BWTS fitted
Saehan Wallaby	2003	Japan	11,951	8.80	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, stainless steel, DD 04/2025, SS 01/2027, Korean owners

SPM Endurance	2003	Turkey	10,018	6.10	Middle Eastern	Old sale 01/2024, chemical IMO II, epoxy phenolic coated, DD 02/2026, SS 03/2028
JM Sutera 7	2009	China	8,008	5.80	Undisclosed	Old sale, M/E Yanmar, DD/SS 05/2024, Malaysia owners
CONTAINERS						
MSC Carouge	2008	Daewoo Mangalia, Romania	79,403	Undisclosed	Undisclosed	6336 teu, BWTS fitted, ice class II, DD 07/2025, SS 03/2027
Jack London	2010	China	50,278	17.60	MPCC	4249 teu, TC attached until 03/2025, DD/SS 07/2025
Jonathan Swift	2010	China	50,201	17.60		4249 teu, TC attached until 03/2025, DD/SS 07/2025
Vega Scorpio	2010	China	11,768	Undisclosed	Undisclosed	966 teu, DD/SS 06/2025 German owners
OTHERS						
Golar Mazo	2000	Japan	76,210	20.00	Greek	LNG, 132520 cbm, sold as is terms at Labuan where she laid up since 02/2022 and out of class.

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	02/2024	1M	3M	6M	12M	

CAPESIZE

180k dwt	Resale	74.00	6%	14%	21%	36%	55.25
180k dwt	5 tuổi	56.00	4%	14%	18%	26%	39.00
170k dwt	10 tuổi	37.00	10%	23%	25%	25%	27.50
150k dwt	15 tuổi	24.50	9%	17%	32%	29%	17.50

PANAMAX

82k dwt	Resale	40.50	0%	5%	7%	8%	35.00
82k dwt	5 tuổi	35.00	0%	8%	11%	15%	28.00
76k dwt	10 tuổi	26.50	4%	13%	23%	15%	19.25
74k dwt	15 tuổi	16.50	3%	3%	22%	8%	13.00

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	38.00	0%	3%	6%	4%	32.50
58k dwt	5 tuổi	32.00	2%	7%	8%	12%	23.00
56k dwt	10 tuổi	25.50	21%	24%	38%	34%	16.75
52k dwt	15 tuổi	15.50	7%	9%	15%	2%	11.75

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	34.00	0%	3%	6%	15%	27.00
37k dwt	5 tuổi	27.50	0%	6%	12%	10%	20.75
32k dwt	10 tuổi	19.00	9%	9%	12%	12%	13.75
28k dwt	15 tuổi	12.50	9%	19%	14%	14%	8.50

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	02/2024	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	138.50	4%	10%	10%	10%	102.50
310k dwt	5 tuổi	108.50	2%	10%	9%	8%	77.00
250k dwt	10 tuổi	79.50	5%	7%	7%	4%	53.50
250k dwt	15 tuổi	56.50	1%	0%	-3%	-7%	38.50

SUEZMAX

160k dwt	Resale	97.50	2%	2%	8%	13%	71.25
150k dwt	5 tuổi	82.50	4%	5%	14%	20%	53.75
150k dwt	10 tuổi	65.00	3%	6%	11%	21%	38.25
150k dwt	15 tuổi	41.00	3%	4%	9%	21%	23.25

AFRAMAX

110k dwt	Resale	84.00	0%	0%	6%	11%	58.50
110k dwt	5 tuổi	72.50	0%	2%	13%	15%	44.50
105k dwt	10 tuổi	58.00	1%	5%	13%	15%	31.50
105k dwt	15 tuổi	37.00	0%	1%	7%	12%	19.75

MR

52k dwt	Resale	53.50	0%	3%	5%	10%	41.25
52k dwt	5 tuổi	45.50	1%	3%	12%	8%	32.00
45k dwt	10 tuổi	37.50	6%	12%	17%	15%	22.00
45k dwt	15 tuổi	26.50	0%	8%	18%	23%	14.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LNG	174,000 cbm	Undisclosed	25	Korean shipyard	Nakilat	Undisclosed	Long term employment for Qatar Gas
LNG	174,000 cbm	230.00	12	Hanwha Ocean	QatarEnergy	2027-2028	Price per unit, long term employment for Qatar Gas
Tankers	320,000 dwt	116.00-117.00	2	New Times	Magni Partners	2026-2027	Price per unit, with option of LNG dual-fuel at a premium of US\$19m each
Shuttle Tankers	154,000 dwt	123.00	3	CSHI Zhoushan	KNOT	-	Price per unit, with employment for Petrobas
Tankers	MR size	Undisclosed	4	Chengxi	Seacon Hong Kong	2025-2027	
Tankers	50,000 dwt	49.00	2	K Shipbuilding	Steelships	FH 2025	Resale (Steelships originally ordered at US\$45m each)
Bulkers	82,000 dwt	Undisclosed	3	Qingdao Shipyard	Star Bulk Carriers	Apr-Jul 2026	
Bulkers	64,000 dwt	39.00	2	Oshima	Shih Wei Navigation	-	Price per unit
Container	8,250 teu	94.20	2	Jiangsu Newyangzi	Danaos Corporation	End 2026-early 2027	Price per unit, methanol ready

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	02/2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	65.0	0.00%	0.00%	0.00%	4.84%
Panamax (77.000 dwt)	42.0	0.00%	0.00%	0.00%	21.74%
Supramax (61.000 dwt)	38.0	0.00%	0.00%	0.00%	18.75%
Handysize (37.000 dwt)	34.0	0.00%	0.00%	3.03%	17.24%

Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	02/2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.79%	5.79%
Suezmax (170.000 dwt)	85.5	0.00%	0.00%	-0.58%	5.56%
A.max (115.000 dwt)	68.5	0.00%	0.00%	0.73%	7.81%
MR (56.000 dwt)	47.5	0.00%	0.00%	0.00%	6.74%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường hai phân khúc **Ultramax** và **Supramax** vẫn ổn định suốt lễ Tết Nguyên Đán, có nhận định đây là nhượng như là điều khá bất thường. Tín hiệu tích cực loan khắp toàn cầu, Đại Tây Dương dường như chững lại một chút vào cuối tuần, Thái Bình Dương đã kịp phục hồi vào thứ 6 trước khi bắt đầu tuần mới. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 11.783 đô la Mỹ, tăng 199 đô la Mỹ (tương đương 1,72%) so với mức 11.584 đô la Mỹ của tuần trước. Phía Thái Bình Dương, tàu **Yannis Pittas** (63.243 dwt, đóng 2014) được chốt đi ngay từ Kongsichang qua Indonesia đến Bồ Tây Ấn Độ với giá khoảng 8.000 đô la Mỹ. Cùng lúc ở Ấn Độ Dương, tàu **Pacific Valor** (63.564 dwt, đóng 2015) được Nordic chốt chở quặng mangan từ Cảng Elizabeth (24-27/02) đến Trung Quốc với giá khoảng 24.000 đô la Mỹ cộng thêm 240.000 đô la Mỹ chi phí ballast, cùng lúc Victory Shipping chốt tàu **Equinox Star** (58.680 dwt, đóng 2011) đi từ Porbandar (14-15/02) qua Salalah đến Bồ Tây Ấn Độ với giá khoảng 13.500 đô la Mỹ, XO Shipping chốt tàu **Saltwind Explorer** (55.649 dwt, đóng 2011) chở đá vôi từ Mina Saqr (20-25/02) đến Bangladesh với giá khoảng 21.000 đô la Mỹ. Ở Đại Tây Dương,

Agrocorp chốt tàu **African Predator** (63.713 dwt, đóng 2023) đi từ Bồ Đông Nam Mỹ (cuối tháng 2) đến Chittagong với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ cộng theo 800.000 đô la Mỹ chi phí ballast, Navision chốt tàu **Liberty Island** (58.032 dwt, đóng 2012) chở phế liệu đi ngay từ Ghent đến Đông Địa Trung Hải với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ. Ở mảng thuê định hạn, Ashley thuê tàu **Greenwich Pioneer** (63.674 dwt, đóng 2020) khoảng 12 tháng, giao tàu ngay ở Trung Quốc và trả tàu ở nơi bất kỳ với giá khoảng 16.500 đô la Mỹ; Bunge thuê tàu **Artemis Bulker** (63.468 dwt, đóng 2020) khoảng 12 tháng, giao tàu ngay ở Ấn Độ và trả tàu ở nơi bất kỳ với giá khoảng 17.000 đô la Mỹ.

Thị trường **Handies** tuần qua có rất ít hoạt động vận tải trên hầu hết các khu vực. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 10.287 đô la Mỹ, tăng chỉ 54 đô la Mỹ so với mức 10.233 đô la Mỹ của tuần trước. Nhu cầu chở hàng ở Continent và Blatic vẫn đang tăng. Có tin tàu **ID Pioneer** (35.534 dwt, đóng 2012) neo ở Cagr Said được chốt đi từ Alexandira đến Tây Ban Nha với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ. Thêm tàu **Western Panama** (39.000 dwt, đóng 2015) neo ở Flushing được Fednav chốt đến Tây Phi với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ. Phía Nam Đại Tây Dương vẫn chưa phục hồi sau mùa lễ hội. Các tàu ở Vịnh Hoa Kỳ vẫn đang neo chờ tìm được chuyến hàng. Tàu **Nordschelde** (37.212 dwt, đóng 2014) được XO đàm phán đi từ Vịnh Hoa Kỳ đến Morocco, dự kiến chở hàng than với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ, tuy nhiên thương vụ không được chốt, sau đó XO chốt tàu **Zudar** (38.273 dwt, đóng 2011) cho chuyến hàng này với giá khoảng 10.750 đô la Mỹ. Phía Châu Á, mặc dù không nhiều hoạt động chở hàng nhưng có được nhiều tín hiệu tích cực sau Tết Nguyên Đán. Một vài ghi nhận nhu cầu chở hàng từ Indonesia đến Úc tăng, số lượng tàu chờ giảm giúp các chủ tàu dễ dàng đàm phán hơn. Tàu **Federal Skeena** (37.168 dwt, đóng 2012) neo ở Jakarta (giữa tháng 2), có tin tàu này được chốt chuyến khứ hồi chở nhôm từ Úc đến Viễn Đông với giá khoảng 8.300 đô la Mỹ. Thêm tin một tàu khoảng 32.000 dwt neo ở Philippines được chốt chở than từ Indonesia đến Viễn Đông với giá 7.000-7.300 đô la Mỹ.

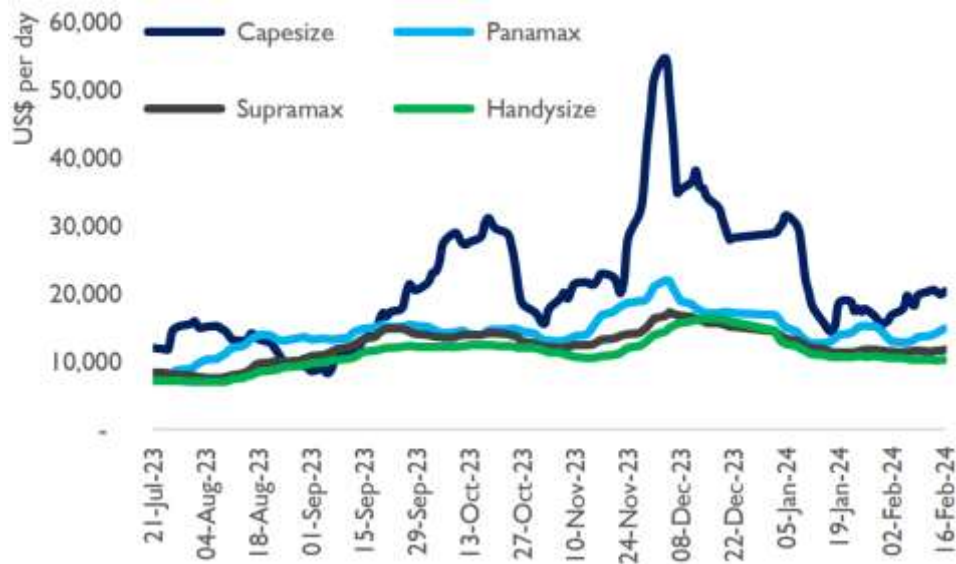
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 07/2024 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 07/2024	TUẦN 05/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 07)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 07)
TRANSATLANTIC RV	14,465	15,075	13,578	19,250
TCT CONT/F.EAST	24,323	24,191	22,377	26,223
TCT F.EAST/CONT	5,456	5,270	4,910	6,295
TCT F.EAST RV	11,963	11,343	10,271	13,225
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	14,997	15,075	14,507	20,071
PACIFIC RV	9,219	8,625	8,625	9,406
TCT CONT/F.EAST	26,158	25,588	20,958	26,158

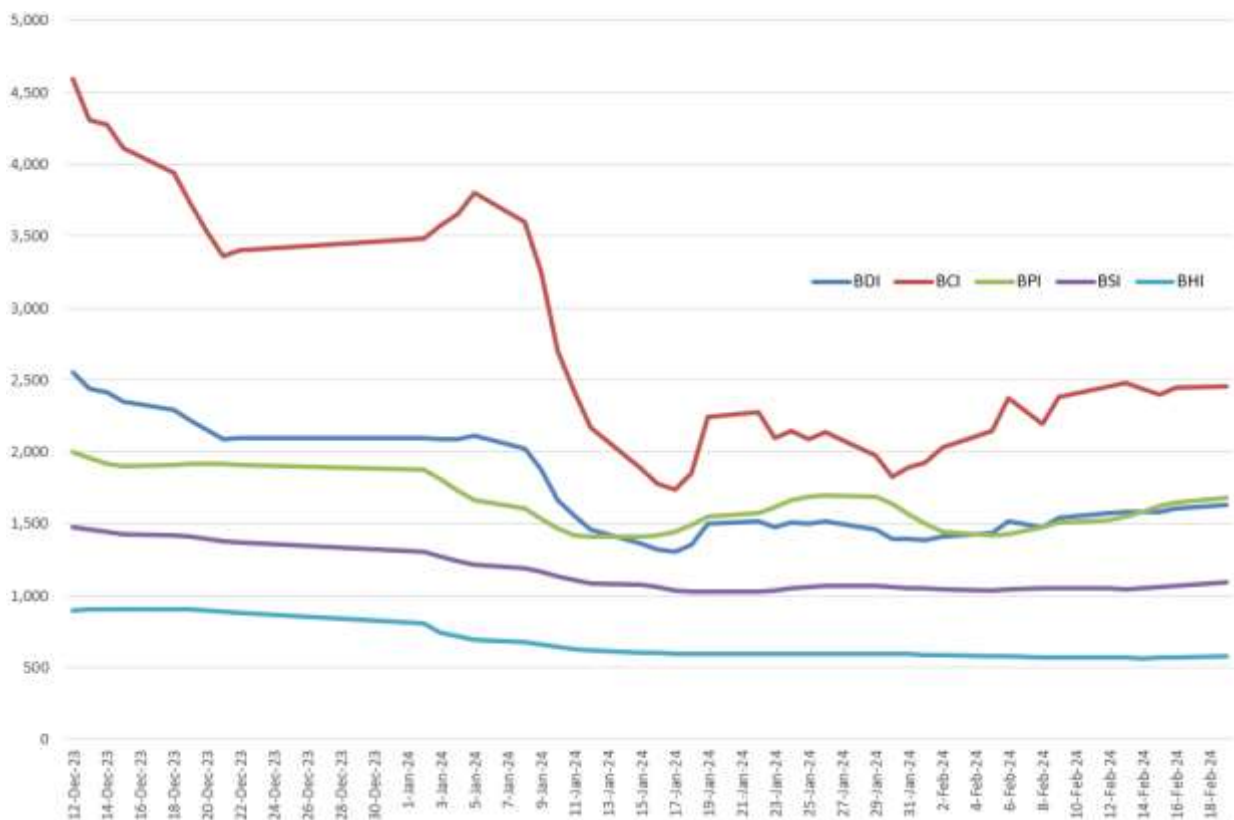
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 19/02/2024

	US\$/ngày		
SUPRAMAX	11,783	▲	337
HANDIES 38K	10,287	▼	236

(so sánh với giá trị ngày 05/02/2024)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Theo ghi nhận, giá dầu thô WTI giao tháng 4/2024 ở mức 78,33 đô la Mỹ/thùng, giảm 0,13 đô la Mỹ trong phiên và tăng 0,49 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời điểm ngày trước đó. Đồng thời, giá dầu Brent giao tháng 4/2024 đứng ở mức 83,5 đô la Mỹ/thùng, tăng 0,03 đô la Mỹ trong phiên và tăng 0,63 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời điểm phiên của ngày trước đó. Giá dầu thế giới có xu hướng tăng nhẹ khi những lo ngại về nguồn cung kéo dài từ căng thẳng ở Trung Đông được bù đắp bởi dấu hiệu nhu cầu dầu suy yếu.

Xung đột ở Trung Đông tiếp tục là điểm nóng của thị trường. Xung đột diễn ra vào cuối tuần qua khi các cuộc tấn công của Israel khiến bệnh viện lớn thứ hai ở Dải Gaza ngừng hoạt động. Ngoài ra, các chiến binh Houthi liên kết với Iran của Yemen đã nhận trách nhiệm về vụ tấn công vào một tàu chở dầu đến Ấn Độ.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<p>Phân khúc tàu VLCC</p>	<p>Phân khúc tàu VLCC có xu hướng tăng mạnh trong tuần vừa qua. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông đi Trung Quốc tăng lên mức WS 89 – tương đương với khoảng 74.780 đô la Mỹ/ngày. Bên cạnh đó, cước trên tuyến Tây Phi đi Trung Quốc cũng tăng khoảng 18 điểm so với tuần trước đó và hiện đang ở mức WS 85.</p> <table border="1" data-bbox="475 544 1481 797"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/ Trung Quốc</td> <td>42.970</td> <td>74.780</td> <td>↑</td> </tr> <tr> <td>USG/Trung Quốc</td> <td>47.420</td> <td>53.200</td> <td>↑</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/ Trung Quốc	42.970	74.780	↑	USG/Trung Quốc	47.420	53.200	↑				
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Trung Đông/ Trung Quốc	42.970	74.780	↑														
USG/Trung Quốc	47.420	53.200	↑														
<p>Phân khúc tàu Suezmax</p>	<p>Cước tàu Suezmax đang được giữ ở mức khá ổn định trong tuần vừa qua. Theo ghi nhận, cước tại khu vực Địa Trung Hải đang dao động quanh mức WS 128. Cước trên tuyến Tây Phi đi UKC cũng ổn định ở mức WS 113. Nhìn chung, xu hướng ổn định của tàu Suezmax sẽ được tiếp tục diễn ra trong tuần này.</p> <table border="1" data-bbox="475 1010 1481 1279"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>39.720</td> <td>43.980</td> <td>↑</td> </tr> <tr> <td>Biển Đen/ Địa Trung Hải</td> <td>52.160</td> <td>52.760</td> <td>↑</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	39.720	43.980	↑	Biển Đen/ Địa Trung Hải	52.160	52.760	↑				
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Tây Phi / Cont	39.720	43.980	↑														
Biển Đen/ Địa Trung Hải	52.160	52.760	↑														
<p>Phân khúc tàu Aframax</p>	<p>Theo ghi nhận, thị trường tàu Aframax có sự phân hóa được diễn ra trong tuần vừa qua. Đơn cử, tại khu vực Địa Trung Hải, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera tăng lên mức WS 187. Trong khi đó, các giao dịch có phần sụt giảm tại khu vực UKC. Ghi nhận, cước chạy quanh khu vực UKC đang được ký kết quanh mức WS 161.</p> <table border="1" data-bbox="475 1536 1481 1854"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/ Singapore</td> <td>44.050</td> <td>43.120</td> <td>↓</td> </tr> <tr> <td>Caribs/USG</td> <td>49.090</td> <td>44.850</td> <td>↓</td> </tr> <tr> <td>Châu Á/Úc</td> <td>33.580</td> <td>30.000</td> <td>↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/ Singapore	44.050	43.120	↓	Caribs/USG	49.090	44.850	↓	Châu Á/Úc	33.580	30.000	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Trung Đông/ Singapore	44.050	43.120	↓														
Caribs/USG	49.090	44.850	↓														
Châu Á/Úc	33.580	30.000	↓														

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR**: xu hướng thị trường tàu MR tại khu vực Đông Nam Á diễn ra khá trầm lắng sau khi các giao dịch sụt giảm từ thị trường Trung Đông. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Singapore/Đông Úc giảm

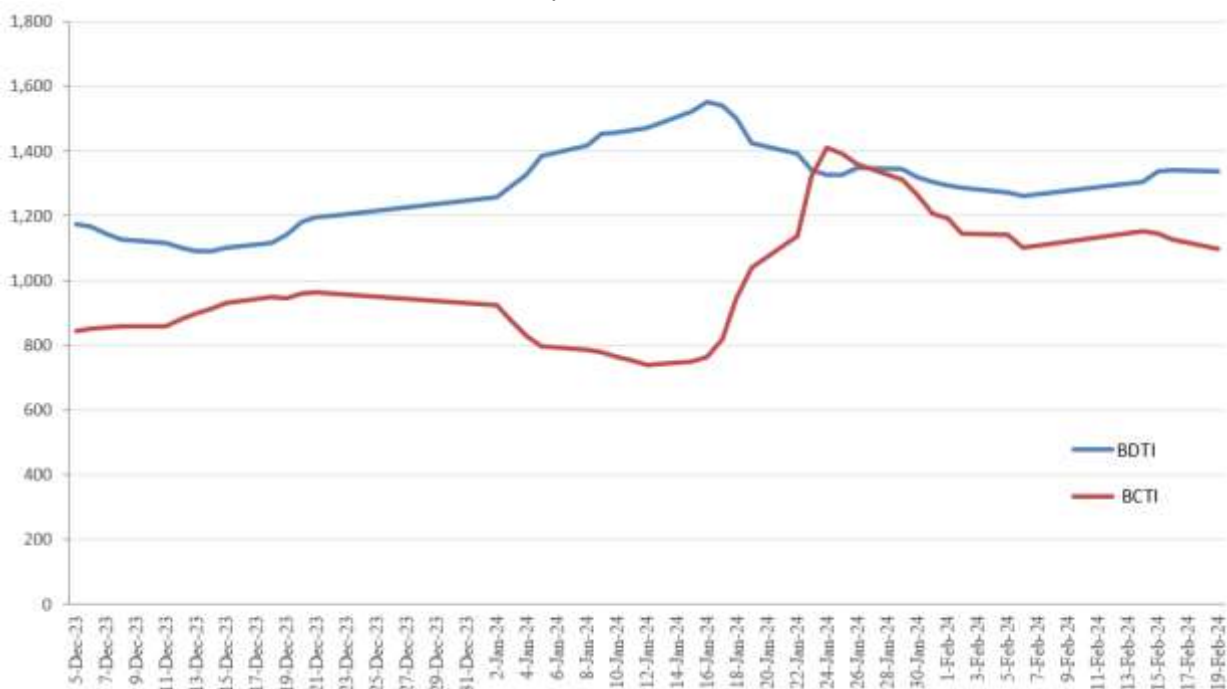
5 điểm so với tuần trước đó và hiện đang ở mức WS 335 – tương đương khoảng 41.730 đô la Mỹ/ngày. Hiện tại, hàng hóa ở khu vực đang được thắt chặt trong bối cảnh nguồn cung tàu đang có xu hướng tăng và điều này đã khiến một số chủ tàu quyết định chạy ballast lên khu vực phía Bắc. Tại khu vực UKC, các giao dịch trên thị trường diễn ra khá ổn định. Cước trên tuyến Cont/USAC tăng 50 điểm so với tuần trước đó, và hiện đang ở mức WS 260 – tương đương với khoảng 32.090 đô la Mỹ/ngày. Tuy nhiên, thị trường có xu hướng ảm đạm hơn vào những ngày cuối tuần. Tại khu vực USG, xu hướng thị trường đang diễn ra khá sôi động. Theo ghi nhận, cước trên tuyến USG/Cont được ký kết quanh mức WS 187.5

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Nhìn chung, các giao dịch tại khu vực Châu Á được diễn ra khá sôi động trong tuần vừa qua, với nguyên nhân đến từ các giao dịch chở CPP quanh khu vực Đông Nam Á và các lô hàng chở dầu cò sang Ấn Độ. Trong số đó, các giao dịch đi khu vực phía Bắc vẫn khá trầm lắng, ngoại trừ một số đơn hàng chở BTX từ Brunei đi khu vực nam-trung Trung Quốc với cước được ghi nhận quanh mức 26-28 đô la Mỹ/tấn. Tại khu vực Đông Nam Á, cước chở khoảng 80kb Mogas từ Singapore đi Pasir Gudang/Kuantan được ký kết quanh mức 230-250k đô la Mỹ. Tại khu vực Viễn Đông, các đơn hàng từ Hàn Quốc-Nhật đi Trung Quốc trong tháng 2 và 3 vẫn tiếp tục diễn ra ổn định trên thị trường. Đối với hàng dầu cò, các đơn hàng trong tháng 2 đang chào ra trên thị trường. Ghi nhận, các đơn hàng 10-12.000 tấn đi ECI và 18.000 tấn đi WCI lần lượt dao động quanh mức 33-34 đô la Mỹ/tấn và 43-44 đô la Mỹ/tấn (cước có thể cao hoặc thấp hơn một vài đô tùy thuộc vào cảng xếp và trả hàng).

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 07/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 05/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	49,500	44,500	40,000	49,500	44,000	40,000
SUEZMAX	46,000	39,000	34,000	44,500	38,000	33,000
AFRAMAX	44,500	39,000	33,500	43,500	39,000	33,500
LR-2	44,500	38,500	33,000	44,500	39,000	34,000
LR-1	37,500	31,500	27,000	36,500	31,000	26,500
MR	32,500	26,500	22,500	31,500	25,500	22,500
HANDY	27,500	21,500	19,000	27,000	21,000	19,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

ST T	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	India	480		500		520	
2	Pakistan	500		520		540	
3	Bangladesh	510		530		550	
4	Turkey	340		350		360	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 07/2024

Name	Type	Bl year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Bontrup Emirates	MPP	1989	11,551	India	520.00	43,497	For HKC green recycling
Sinar Tarakan	LPG	1995	2,080	Bangladesh	540.00	3,821	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.